



Malaysia - một quốc gia đa dân tộc và đa văn hóa

Trần Thúy Anh^{a*}

^a Trường Đại học khoa học Xã hội và Nhân văn - Hà Nội

* Email: thuyanh@ussh.edu.vn

Thông tin bài viết

Ngày nhận bài:

02/7/2018

Ngày duyệt đăng:

10/3/2019

Từ khóa:

Malaysia; tộc người; tôn giáo; văn hóa; đoàn kết.

Tóm tắt

Do đặc điểm phát triển của lịch sử trong thành phần cư dân của Malaysia hình thành ba cộng đồng dân tộc chính: cộng đồng người Melayu (người Melayu và các tộc người bản địa khác), cộng đồng người Hoa và cộng đồng người Ấn Độ. Malaysia là một trong những đất nước có nền văn hóa đa dạng và độc đáo nhất trên thế giới. Mỗi dân tộc một tiếng nói và một nền văn hóa khác nhau nhưng khi gặp nhau tại đất nước Malaysia đã hòa quyện và thăng hoa tạo nên một nền văn hóa chung - văn hóa Malaysia. Đa dân tộc và đa văn hóa đồng nghĩa với việc có nhiều những tín ngưỡng về tôn giáo khác nhau và Malaysia cũng không nằm ngoài quy luật đó. Tất cả người Melayu theo Islam giáo nhưng người Hoa có sự lựa chọn khác nhau về tôn giáo như Phật giáo, Nho giáo, đạo Lão hay Thiên chúa giáo. Người Ấn Độ chủ yếu là những người theo Hindu giáo nhưng cũng có những tín đồ Islam giáo, Thiên chúa giáo và Phật giáo. Các cộng đồng người ở Malaysia đã cùng nhau xây dựng đất nước Malaysia phát triển, sống hòa hợp, đoàn kết, cùng nói tiếng Melayu - ngôn ngữ quốc gia, tôn trọng văn hóa của nhau và xây dựng mối quan hệ tốt giữa các cộng đồng.

1. Những nét chính về quốc gia Malaysia

Liên bang Malaysia có diện tích 330.257 km², gồm 13 bang và ba lãnh thổ liên bang. Chúng được phân thành hai khu vực, 11 bang và hai lãnh thổ liên bang nằm tại Malaysia bán đảo; hai bang và một lãnh thổ liên bang nằm ở Đông Malaysia. Phần bán đảo Malaysia (còn được gọi là Tây Malaysia) có các bang gồm Selangor, Penang, Perak, Perlis, Kedah, Terengganu, Johor, Sembilan, và hai lãnh thổ liên bang: Kuala Lumpur và Melaka), phía Đông có hai bang gồm Sabah và Sarawak nằm trên quần đảo Borneo. Malaysia nằm gần đường xích đạo trong khoảng từ 1 đến 7 độ vĩ bắc và trải dài từ 100 đến 119 độ kinh Đông. Phần bán đảo - Tây Malaysia nằm trên bán đảo Melaka từ kênh Kra ở phía Bắc đến vịnh Singapore ở phía Nam có diện tích là 134.680 km².

Vùng lãnh thổ phía Đông Malaysia nằm ở phía Bắc bán đảo Kalimantan (đảo Borneo) với diện tích 202.020 km². Malaysia có chung đường biên giới với Thái Lan ở phía Bắc và Singapore ở phía Nam. Còn ở phía Đông, Malaysia giáp với Indonesia và Brunei. Là quốc gia bán đảo và hải đảo nên Malaysia có đường bờ biển dài tới 4.300 km.

Liên bang Malaysia giành được độc lập ngày 31 tháng 8 năm 1957 sau một thời gian dài bị người Anh chiếm đóng và cai trị. Thành phần dân cư của Malaysia tương đối phức tạp. Các cư dân lâu đời ở đây như các tộc người Semang, Xeno, Jackun (ở bán đảo Melacca), Dusune, Bajan, Murut, Iban, Kalimantan, Melana, Kelabit, Katasa... (ở bắc Kalimantan) cùng với người Melayu được coi là nguyên bản xứ và gọi theo tiếng Melayu là Bumiputera (người con của đất). Do đặc điểm phát

triển của lịch sử dần dần trong thành phần cư dân của Malaysia hình thành ba cộng đồng dân tộc chính: cộng đồng người Melayu chiếm 54,6% (người Melayu và các tộc người bản địa khác), cộng đồng người Hoa chiếm 24,6% và cộng đồng người Ấn Độ chiếm 7,3% trong tổng số 28.334.135 người dân ở Malaysia (Watson Andaya, Y. Andaya 2017; tr 6).

Malaysia đã biết dựa thế mạnh và biết khai thác tối đa mọi nguồn lực trong nước với “Tầm nhìn thế kỷ - Tầm nhìn 2020” táo bạo, mở rộng hợp tác, nhanh chóng thích nghi với những thay đổi trong khu vực và thế giới để sớm xây dựng Malaysia thành một nước công nghiệp phát triển vào năm 2020 nhưng đất nước này vẫn giữ được những nét bản sắc dân tộc đáng trân trọng.

2. Một quốc gia đa dân tộc - đa văn hóa

2.1 Cộng đồng người Melayu

Người Melayu được định nghĩa trong Điều 160 của Hiến pháp Malaysia “là người theo Islam giáo (dòng Sunni) nói tiếng Melayu và theo phong tục Melayu”. Người Melayu tạo thành nhóm tộc người chiếm ưu thế ở bán đảo Malaysia và đóng góp số dân đáng kể tại hai bang Sabah và Sarawak. Trước năm 1957, khi vùng đất Malaya dưới sự thống trị của người Anh, người Melayu có một vị trí đặc biệt đã dẫn tới uy quyền chính trị cao hơn đối với các cộng đồng người khác.

Mặc dù đạo Hindu được lan rộng ở khu vực Đông Nam Á hải đảo nhiều thế kỷ trước đây nhưng không thấy người Melayu theo đạo Hindu ngày nay. Điều đó khác biệt với Indonesia nơi mà sự lan tỏa của đạo Hindu và văn hóa để lại nhiều người gia nhập đạo này, đặc biệt là ở Đông Java và Bali.

Các nhà nghiên cứu chưa đi đến thống nhất quan điểm về sự xâm nhập của Islam giáo vào Đông Nam Á hải đảo nói chung và Malaysia nói riêng. Tính đến nay hiện có 3 giả thuyết về sự xâm nhập của Islam vào Thế giới Melayu gồm: được truyền từ vùng đất Ả Rập thông qua các hoạt động thương mại; được truyền thông qua người Hoa đi qua Quảng Đông và Hải Nam; được truyền từ Ấn Độ thông qua Guerajat (Tamadun Islam dan Tamadun Melayu 2006; tr 304).

Do sự lan tỏa mạnh mẽ của Islam giáo, mỗi một vương quốc Melayu đều lập một trung tâm truyền bá Islam giáo. Người Melayu ở Malaysia chính thức theo Islam giáo từ thời kỳ Vương quốc Melayu Melaka thế kỷ XIV. Melaka đóng vai trò chính trong việc Islam hóa ở Đông Nam Á (khoảng 2001; tr 157). Việc

truyền bá Islam giáo đến Đông Nam Á nói chung và Malaysia nói riêng được thực hiện bằng con đường hòa bình, không qua các cuộc chiến tranh. Đối với văn hóa Melayu “Islam giáo đã mang tới cho văn hóa Melayu một linh hồn mới và vĩ đại” (Hj. Morad và Talib 1997; tr 44).

Vai trò truyền bá Islam giáo trong Thế giới Melayu được thực hiện do nhiều nhóm người như những thương gia Ả Rập, Ấn Độ, Hoa kết hôn với phụ nữ trong vùng và sinh ra thế hệ mới tiếp tục truyền bá Islam giáo, tiếp đến là tầng lớp quý tộc địa phương những người đã theo Islam giáo làm nhiệm vụ truyền đạo. Vai trò chính yếu trong việc tuyên truyền chính là những thầy tu, nhà thần bí truyền bá Islam giáo tới người dân.

Islam giáo là quốc giáo ở Malaysia, 100% người Melayu đều theo Islam giáo. Trong Hiến pháp Liên bang Malaysia, Islam giáo được ghi nhận tại các Điều 3,8,11,12 và 121. Tuy tôn giáo quốc gia là Islam giáo nhưng các tôn giáo khác cũng được truyền bá ở tất cả mọi nơi trên toàn Liên bang Malaysia. Vua của các bang sẽ là người đứng đầu tôn giáo ở bang đó. Quốc vương là người đứng đầu tôn giáo Islam đối với các thành phố Melaka, đảo Penang, bang Sabah và Sarawak. Islam giáo dường như ảnh hưởng tới mọi mặt của đời sống người Melayu và cũng là điểm cốt lõi của bản sắc văn hóa Melayu.

Giáo luật Islam tập trung vào 5 điều sống đạo cơ bản (còn gọi là 5 cốt đạo) gồm xác tín, cầu nguyện, tháng lễ Ramadan (tháng ăn kiêng), từ thiện và hành hương (Haji) đến Mecca. Người Muslim (người Melayu theo đạo Islam ở Malaysia) được yêu cầu thực hiện 5 lần cầu nguyện bắt buộc trong ngày. Thời gian cầu nguyện sớm nhất trong ngày lúc 5h30 sáng và kết thúc lúc 21h00 tối. Âm hưởng tôn giáo này thấm vào đời sống xã hội ở Malaysia vì người Muslim được yêu cầu cầu nguyện theo đúng thời gian chỉ định trong ngày.

Giáo luật Islam ảnh hưởng tới từng khía cạnh cuộc sống của người Muslim. Theo Luật hình có 5 hình phạt hợp qui tắc tôn giáo người Muslim phạm phải sẽ bị trừng trị như: tội ăn cắp bị phạt chặt cánh tay phải, tội cướp bị phạt tử hình, ngoại tình bị phạt 100 roi v.v..

Đối với đời sống gia đình, hôn nhân người Muslim được lấy 4 vợ nhằm để có một thế hệ con cháu đông đảo, người chồng phải đối xử thật công bằng với

những người vợ của mình. Người Muslim mong để con trai để nối dõi gia đình, đứa trẻ nhận họ chủ yếu được tạo thành từ tên và họ của người cha, sau đó ghép thêm vào họ gọi đến họ của người con trai trưởng, “tộc danh” gắn với nguồn gốc hoặc nghề nghiệp và biệt danh danh dự. Giáo luật Islam qui định khi cái chết đến gần, phải đọc “phát thệ đức tin” thay cho người bệnh, đặt thi thể trong ngôi mộ đầu quay về hướng thành Mecca.

Theo người Melayu, con người chính là món quà của Thượng đế, Người đã sở hữu và kiểm soát cuộc đời, gia đình, tài năng, nghề nghiệp và cả môi trường của họ. Theo họ “thành công không chỉ đến từ sự nỗ lực của bản thân mà còn luôn luôn được Thánh Allah thừa nhận và ban phước” (Abdullah, B. Pedersen 2006; tr 109). Từ “insyallah” (Thượng đế luôn sẵn sàng) thường xuyên được sử dụng khi kết thúc câu chuyện như thể hiện sự lan tỏa của tôn giáo trong hành vi của người Melayu hàng ngày.

Người Muslim tin rằng tất cả mọi thứ đều trao cho và định trước bởi Thánh Allah. Islam giáo thực sự ăn sâu vào cộng đồng Melayu từ thế kỷ XIV vì người Melayu nhận thấy các giáo lý Islam dễ hiểu, hợp lý và logic, giáo luật Islam nhấn mạnh vào đạo đức, lịch sự và sự tao nhã được coi là phù hợp với người Melayu. So với đạo Hindu với những ràng buộc, phân biệt đẳng cấp thì Islam đưa lại cho con người một sự dân chủ trong các tầng lớp xã hội mà không bị gò bó bởi tính giai cấp. Người Melayu thích ứng ngay với Islam bởi sự bao dung, mềm dẻo và đặc biệt là thích nghi với tín ngưỡng bản địa. Những nghi lễ truyền thống của người Melayu và Islam giáo đã hòa nhập với nhau và tồn tại trong đời sống văn hóa của người Melayu. Dường như mới thoáng qua thì những tín ngưỡng duy linh đang trái ngược với Islam giáo vì vậy đã có câu hỏi đặt ra “Làm thế nào mà những tín ngưỡng vẫn tồn tại cho đến ngày hôm nay trong xã hội Malay? Tại sao người Melayu, với đức tin vào Islam giáo, vẫn giữ những tín ngưỡng truyền thống này?” (Ali 2008; tr 58).

Những nghi lễ của người Melayu vẫn được tiến hành theo nghi thức truyền thống, lấy ví dụ ở trong phong tục cưới hỏi, trồng trọt và chữa bệnh. Trong hôn nhân có những nghi lễ phong tục cưới hỏi yêu cầu cả yếu tố truyền thống và tôn giáo đều được thực hiện như lễ dạm ngõ, lễ ăn hỏi và lễ cưới thực hiện theo phong tục Melayu như cô dâu và chú rể phải nói lời đồng ý kết hôn trước những nhân chứng theo Islam giáo (Ali 2008; tr 58). Việc chữa bệnh theo truyền thống của người

Melayu vẫn được thực hiện bao gồm chữa trị bằng thảo dược (Gate way to Malay culture; 61).

Người Melayu cũng như cộng đồng người Islam giáo trên thế giới cũng có những ngày lễ như “Hari Raya Aidilfitri (ngày lễ đánh dấu sự kết thúc của tháng ăn chay Ramadan)”, “Hari Raya Aidiladha hay Hari Raya Haji (ngày lễ ngay sau khi hành hương tới Mecca)” và một số ngày lễ khác theo lịch Islam giáo.

Hiến pháp Liên bang Malaysia là thành quả từ việc đạt được sự đồng thuận từ ba nhóm người chính tại Malaysia là người Melayu, người Hoa và người Ấn Độ. Các cộng đồng người ở Malaysia coi Hiến pháp không chỉ là văn bản pháp luật mà còn là bản thỏa thuận chung mang tính xã hội với sự đồng thuận của các tộc người. Với việc nhấn mạnh sự lựa chọn Islam giáo là tôn giáo Liên bang Malaysia điều đó chứng minh rằng đất nước đó có tôn giáo quốc gia và Islam giáo trở thành hệ ý thức, tư tưởng của đất nước. Trong lịch sử Islam giáo đã đồng hành cùng với cộng đồng người Melayu từ nhiều thế kỷ trước và có vị trí cùng những ảnh hưởng rất lớn từ trước khi Malaysia giành được độc lập. Đưa Islam giáo vào trong Hiến pháp cũng là một bước khẳng định vị thế của người Melayu, là những người dân bản xứ so với người Hoa và người Ấn Độ ở Malaysia đến định cư sau này với những mục đích khác nhau.

Đặc trưng Islam giáo ở cộng đồng Melayu có sự pha trộn những yếu tố tín ngưỡng bản địa với những nét văn hóa Ấn Độ, Ba Tư và Islam giáo chính thống. Islam giáo được thực hiện trong các nghi lễ quốc gia ở Malaysia như lời cầu nguyện được đọc trong các nghi lễ chính thức ngày lên ngôi của Quốc vương, ngày Độc lập và một số ngày lễ khác.

Về lĩnh vực giáo dục, Islam giáo được giảng dạy tại các trường phổ thông do người Melayu thành lập. Cộng đồng người Hoa và người Ấn Độ cũng xây dựng hệ thống các trường hợp phổ thông, trường dạy tôn giáo của riêng họ. Trong chương trình đào tạo cử nhân ở các trường đại học công lập ở Malaysia có một môn học bắt buộc là Văn minh Islam (Tamadun Islam), tất cả các sinh viên đều phải học môn học này dù bạn thuộc về bất cứ tôn giáo nào.

Vị trí của Islam giáo ở Malaysia được đề cao hơn các tôn giáo khác thông qua các hình thức như Lời kêu gọi các tín đồ cầu nguyện được phát đi từ loa phát thanh ở khắp nơi vào thời điểm cầu nguyện. Trên các kênh truyền hình TV1, TV2, TV3 của Chính phủ cũng

dùng phát sóng các chương trình để phát lời cầu nguyện vào những giờ qui định.

2.2. Cộng đồng người Hoa

Nhóm người không phải người bản địa chiếm ưu thế ở Malaysia là người Hoa. Người Hoa ở Malaysia là nòi giống của người Hoa Kiêu di cư tới bán đảo Malaysia thế kỷ XIX dưới thời nhà Thanh (Many faces of Southeast Asia; tr 69). Họ đến vì một loạt yếu tố bao gồm: quá đông dân ở Trung quốc lục địa, thảm họa tự nhiên và đi theo các ông chủ khai thác ở vùng bờ biển miền Nam của các tỉnh Phúc Kiến và Quảng Đông. Tiếp theo là những người Phúc Kiến, Hắcca, Triều Châu, Hải Nam và Quảng Đông rời Trung Quốc tới Malaysia. Người Phúc Kiến chiếm số đông ở bang Selangor, Penang và Melaka; người Quảng Đông ở Kuala Lumpur. Người Triều Châu định cư ở bang Kedah; người Hải Nam ở bang Terengganu và người Hắcca ở bang Sabah và Sarawak. Những ngày đầu họ chủ yếu sống trung tâm đô thị, thống trị quyền lực kinh tế ở Malaysia và kiểm soát các mỏ thiếc, công nghiệp cao su, đó là những khu vực kinh tế chính.

Người Hoa ở Malaysia có rất nhiều tín ngưỡng cũng như là tôn giáo hoặc niềm tin duy linh. Họ tin vào sự điều độ, linh hoạt hơn là trung thành với sự cứng nhắc. Người Hoa mang theo văn hóa đặc biệt với sự hỗn hợp của Công giáo, Nho giáo, đạo Lão và các yếu tố Phật giáo, cũng có một số ít người theo Islam giáo. Có khoảng 10% dân số người Hoa - Malaysia theo đạo Công giáo khoảng 539.600 người (Tan 2012; tr 61). Các giá trị tôn giáo này được truyền rất tốt từ thế hệ này đến thế hệ khác, đặc biệt sự thể hiện tôn kính và thờ cúng tổ tiên. Họ nói các phương ngữ khác cùng với tiếng phổ thông (tiếng Hán) là ngôn ngữ dùng trong giáo dục. Người Hoa tự tổ chức các hoạt động xã hội và văn hóa, họ giữ các mối quan hệ chính yếu đối với gia đình và hiệp hội dựa trên phương ngữ hay nguồn gốc địa lý ở Trung quốc.

Những điều dạy dỗ cơ bản của Nho giáo vẫn còn tác động tới cuộc sống hàng ngày của người Hoa (Abdullah, Pedersen 2006; tr, 139) như:

- Tôn kính bố mẹ, sống có tôn ti tâng bậc (đây là điểm rất quan trọng).
- Kính trọng những người thuộc thế hệ trên, người già.
- Hòa hợp với họ hàng và các thành viên cộng đồng để tạo nên mối quan hệ với gia đình và mở rộng ra với họ hàng.

- Hành vi, ứng xử có kỷ luật và có đạo đức để cho con, cháu noi theo như là hình mẫu.

Hầu hết người Hoa đều bảo trợ đáng kể đối với các đền, chùa, nhà thờ của người Hoa và tổ chức các lễ hội tôn giáo với các loại hình nghệ thuật của người Hoa. Những hoạt động này tạo nên sự tồn tại vững chắc của văn hóa Trung Hoa cùng với việc duy trì tiếng Hán ở Malaysia.

Những người Hoa theo Phật giáo tin rằng họ sẽ được được tái sinh và cuộc sống tốt hơn nếu họ làm công tác thiện nguyện, quyên góp nhiều tiền. Đối với người Hoa, làm việc tốt sẽ mang lại vận may đối với gia đình và thế hệ sau. Nhiều người Hoa - Malaysia tuân theo những điều dạy của Phật họ phải theo cách sống ngay thẳng có luân lý và giúp những người kém may mắn. Đền, chùa Phật giáo là nơi tập hợp cho các dịp lễ, tết, nơi gặp gỡ và có thể tổ chức lễ cưới.

Cũng có một số nhỏ người Hoa - Malaysia cải đạo sang Islam giáo trong khi những người khác là Thiên chúa giáo. Những người theo đạo Thiên chúa từ những ngày đầu đoàn truyền giáo đến trong thời kỳ Anh thống trị Vùng đất Malaya. Người Hoa theo đạo Thiên chúa không theo truyền thống của người Hoa, không có bàn thờ trong nhà và không thờ cúng hoặc có bất cứ sự tôn kính nào với Thượng đế. Bây giờ cũng có rất nhiều người Hoa quyết định đi theo Thiên chúa giáo nhưng bố mẹ vẫn là người theo đạo Phật hoặc đạo Lão.

Người Hoa có ngày nghỉ lễ lớn nhất trong năm là Tết Nguyên Đán theo lịch âm của người Hoa.

Cộng đồng người Hoa sống chủ yếu ở các khu công nghiệp phát triển và các thành phố lớn. Họ giữ các vị trí then chốt trong các ngành kinh tế, kiểm soát phần lớn các hoạt động buôn bán ở Malaysia, vì thế mức sống của họ cao nhất, trình độ học vấn của họ khá nhất và đội ngũ các nhà trí thức của họ cũng đông nhất. Vai trò của người Hoa trong đời sống kinh tế của Malaysia ngày càng mạnh.

2.3. Cộng đồng người Ấn Độ

Người Ấn Độ ở Malaysia hầu hết là hậu duệ của những người Hindu và những người nói tiếng Tamil ở miền Nam Ấn Độ di cư đến Malaysia dưới thời cai trị của thực dân Anh (Many faces of Southeast Asia; tr 69) và cũng có một số ít người Sikh. Người Ấn Độ chủ yếu là những công nhân công đoàn, sử dụng ngôn ngữ riêng của họ, giữ gìn truyền thống của Hindu giáo, Islam giáo hoặc Công giáo, Phật giáo và tham

gia các tổ chức dân tộc nhằm thúc đẩy quan tâm văn hóa và xã hội của riêng họ.

Người Ấn Độ ở Malaysia là những người sống có đạo đức, chuyên tâm trong công việc, có khả năng suy nghĩ và thích nghi nhanh chóng ở đất nước mới. Họ tin rằng làm việc chăm chỉ là hình thức thờ phụng đưa họ đến gần với Chúa Trời hơn. Niềm tin này khiến họ thực hiện công việc một cách thực sự nghiêm túc và đầy trách nhiệm. Dường như tất cả các truyền thống của người Ấn Độ vẫn được duy trì trong cuộc sống hàng ngày của người Ấn Độ ở Malaysia, những truyền thống này được họ mang theo từ đất nước Ấn Độ (Abdullah, Pedersen 2006; tr 153). Ví dụ, Lễ Tạ ơn của ponggol được tổ chức vào giữa tháng 1 vẫn được người Tamil thực hiện ở Malaysia mặc dù nhiều người Hindu Malaysia không trông lúa. Tháng sau ngày lễ này được tin là bắt đầu của thời đại mới, khi sự kiện như đám cưới hoặc chuyển nhà đều được cho là tốt lành trong các dịp này. Phong tục cưới hỏi của người Tamil ở Malaysia vẫn được duy trì theo truyền thống. Một đám cưới điển hình theo Hindu giáo thường diễn ra trong hai tiếng được tổ chức trang trọng với nhiều nghi lễ tôn giáo. Họ vẫn giữ truyền thống như “một cô dâu mới bước vào nơi ở của chồng mình bằng chân phải, nếu bước bằng chân trái sẽ mang lại nhiều đau khổ”.

Người Tamil học cách tiếp nhận vạn vật đều đã có sẵn. Họ đặt tên con theo chiêm tinh học, chọn ngày tốt lành để tổ chức sự kiện như: lễ cưới hoặc nghi lễ tôn giáo. Người Hindu tin vào sự tái sinh. Theo Hindu giáo “cơ thể con người chỉ là phương tiện chuyên chở linh hồn. Linh hồn đi từ lần sinh này đến lần sinh khác. Tùy thuộc và các hành vi đã thực hiện ở lần sinh ra trước mà linh hồn lần tiếp được sinh ra trong hạnh phúc hay đau khổ” (Gateway to Indian culture; tr 28). Con người được sinh ra nhiều lần trong thế giới này dưới hình thức khác hoặc người khác để chuộc lỗi cho những hành động trong quá khứ. Sinh ra là sự khởi đầu, là cuộc phiêu lưu của linh hồn trên trái đất, con người dịch chuyển từ cuộc sống này sang cuộc sống khác. Vào ngày thánh thứ Ba và thứ Sáu hàng tuần, người Tamil Hindu phải đi đến đền để cầu nguyện và không ăn thịt trong hai ngày đó.

Hindu giáo là sự tổng hợp của hệ thống tôn giáo tín ngưỡng - triết học, không giáo điều hay một tổ chức nhà thờ trung ương chặt chẽ. Khi đến Malaysia, người Ấn Độ đã xây dựng rất nhiều đền thờ Hindu giáo, đặc biệt họ sử dụng các hang động làm nơi thờ

phụng, trong đó nổi tiếng động Batu ở ngoại ô thủ đô Kuala Lumpur hiện nay là địa điểm tham quan du lịch.

Ngày nay mặc dù người Melayu không còn là tín đồ Hindu giáo, trong lớp từ vựng tiếng Melayu vẫn còn có nhiều từ gốc Sanskrit như kepala (đầu), harta (của cải), nyawa (sự sống), hantu (ma), badi (linh hồn), guru (thầy giáo), tiếng Tamil: kapal (thuyền), kolam (bể), .v.v.... Những ảnh hưởng của Hindu giáo vẫn còn tồn tại trong tín ngưỡng dân gian, những tập tục lễ nghi của người Melayu (Phan Thị Hồng Xuân, 2014) như: “mantera” được các thầy cúng Melayu (Pawang, Bomoh) sử dụng là phép niệm chú chứa đựng nhiều đặc tính của phép niệm chú Hindu giáo. Người Melayu có nghi lễ Puja Patai- là nghi lễ của các ngư dân xuất phát từ nghi lễ của Ấn Độ giáo Puja hay Pajana có nghĩa là Thờ thần. Hindu giáo đã có ảnh hưởng đến các tập tục, lễ nghi truyền thống của Malaysia hòa nhập vào văn hóa của người Melayu, góp phần lưu giữ những ảnh hưởng văn hoá của Ấn Độ trên miền đất này.

Những ngày lễ lớn của người Ấn Độ gồm “Vesak Day (ngày lễ kỷ niệm 3 sự kiện quan trọng trong cuộc đời của đức Phật Thích ca mâu ni)”, “Năm mới của người Tamil”, “Deepavali (lễ hội ánh sáng)” v.v....

3. Các yếu tố tạo nên sự hòa hợp giữa các tộc người ở Malaysia

3.1. Ngôn ngữ chung - ngôn ngữ quốc gia

Malaysia là một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ, do đó đặc điểm tộc người ở Malaysia khá phức tạp. Người Melayu là người bản xứ có số dân đông nhất còn người Hoa và người Ấn là những người nhập cư nói những thứ tiếng khác nhau. Ba tộc người chiếm số lượng đông nhất là Melayu, Hoa, Ấn Độ đã làm nảy sinh ra những rắc rối và gây nên một số vấn đề phức tạp trong đời sống xã hội. Sự phức tạp chủ yếu từ vai trò và vị trí khác nhau của mỗi cộng đồng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tuy nhiên, vấn đề chủ yếu vẫn là sự giao tranh quyền lực chính trị và kinh tế giữa người Hoa và người Melayu. Trong xã hội có nhiều giai cấp, nhiều đảng phái chính trị khác nhau, ngôn ngữ là công cụ đấu tranh của các thế lực đối lập để tranh giành quyền lực. Tuy nhiên, các tộc người ở Malaysia đều nhận thấy: “vấn đề ngôn ngữ, không chỉ đơn thuần là công việc “làm công ăn lương” của các nhà ngôn ngữ học mà đã thực sự trở thành vấn đề mang tính chính trị và xã hội” (Chừ 2009; tr 327) . Để giải quyết vấn đề trên, nhà nước Malaysia đã đưa ra

biện pháp lựa chọn một ngôn ngữ chung - tiếng Melayu hay bahasa Malaysia (để phân biệt với bahasa Indonesia) làm ngôn ngữ quốc gia. Tiếng Melayu được công nhận là ngôn ngữ quốc gia, được ghi nhận trong điều 152 Hiến pháp Liên bang Malaysia. Trước đây khi đưa ra một văn bản chính thức nhà nước Malaysia phải dùng tới bốn ngôn ngữ phổ biến (Melayu, Anh, Hoa và Tamil). Người Malaysia dùng tiếng Melayu - bahasa Malaysia là ngôn ngữ chính thức của đất nước mình, đó chính là sự khẳng định quyền tự chủ, độc lập dân tộc, quyết tâm bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc Malaysia. Mục tiêu của nhà nước Malaysia đặt ra lấy tiếng Melayu làm ngôn ngữ quốc gia nhằm: “thực hiện yêu cầu đoàn kết các tộc người để xây dựng một quốc gia thống nhất thông qua một ngôn ngữ chung, đó là tiếng Melayu, ngôn ngữ này đã từng trở thành ngôn ngữ trung gian từ thời kỳ Vương quốc Melaka” (Ali 2014; tr 127).

Ngôn ngữ là một công cụ đặc biệt để tạo sự đoàn kết các dân tộc khác nhau trong nước. Nhà ngôn ngữ học nổi tiếng Malaysia, Asmah Haji Omar nói rằng: “Đoàn kết dân tộc chỉ có được nếu ở đây có nền văn hóa và sự hiểu biết chung, và mẫu số chung cho nền văn hóa và sự hiểu biết chính là ngôn ngữ chung (Omar 1979; tr 92). Bởi vì các cộng đồng bản địa (bumiputera), về cơ bản nói các ngôn ngữ cùng ngữ hệ Malayo - Polinesia. Người Melayu có số lượng đông hơn cả và giữ vai trò chủ đạo trong nhóm này. Họ sống chủ yếu ở các vùng đồng bằng trong đất liền và ven biển, làm nông nghiệp là chính. Nhóm các cộng đồng dân nhập cư, có tiếng mẹ đẻ là các ngôn ngữ thuộc các ngữ hệ khác nhau như người Hoa nói thứ tiếng Phúc Kiến, Quảng Đông, Hakka, Bắc Kinh v.v... người Ấn Độ nói tiếng Tamil, Hindi. Trong cảnh huống ngôn ngữ như vậy, năm 1954, tiếng Melayu - bahasa Malaysia đã được tuyên bố là ngôn ngữ quốc gia của Liên bang Malaysia, khi đó là qui chế xứ tự trị. Tiếng Melayu được lựa chọn và tuyên bố là ngôn ngữ quốc gia của Malaysia vì có lịch sử rất lâu đời. Trở lại ngược dòng lịch sử, sự xuất hiện tên gọi “bahasa Melayu” được gắn liền với tình hình chính trị ở Vương quốc Melaka, một Vương quốc xuất hiện trên bán đảo Melaka vào thế kỷ XIV. Thuật ngữ “Melayu” với tư cách là tên gọi tập thể của sự biểu hiện cho một ngôn ngữ và một dân tộc thống nhất xuất hiện từ sự rục rờ của Vương quốc Melaka bao gồm các lực lượng chính trị của nó.

Việc lựa chọn tiếng Melayu làm ngôn ngữ quốc gia đã gây nên sự phản ứng trong các cộng đồng dân cư khác ở Malaysia, cụ thể là trong cộng đồng người Hoa và người Tamil. Tuy nhiên chính sách đưa tiếng Melayu lên làm ngôn ngữ quốc gia, cũng không tước đoạt các vị trí chính đáng của những ngôn ngữ khác trong xã hội. Các cộng đồng không phải người Melayu đều hiểu rõ rằng, chỉ có nắm vững ngôn ngữ quốc gia mới khắc phục được lỗ hổng giao tiếp giữa họ và nhà nước. Hơn nữa việc nắm được ngôn ngữ quốc gia là điều kiện tiên quyết đối với người dân để được vào làm việc tại các cơ quan và là sự đảm bảo cho sự ổn định của xã hội. Một điều quan trọng nữa là chỉ có nắm vững ngôn ngữ quốc gia, người dân mới tiếp thu được các kiến thức mới, kiến thức được đưa qua tiếng Melayu hoặc một ngoại ngữ tiếng Anh, rồi sau đó được truyền đạt cho những người sử dụng tiếng Melayu. Tiếng Melayu còn làm ngôn ngữ trung gian trong giáo dục toàn dân. Trải qua thăng trầm trong lịch sử từ những đế chế, vương quốc tới Liên bang Malaysia “tiếng Melayu đã đáp ứng được những đòi hỏi của xã hội, gánh được trọng trách lịch sử mà xã hội yêu cầu” (Chữ 2002, tr 97). Như vậy dù yêu thích hay ghét bỏ, mọi người dân Malaysia đều phải cố gắng sử dụng được tiếng Melayu - bahasa Malaysia vì lợi ích của chính bản thân họ và cộng đồng họ, vì lợi ích quốc gia.

3.2. Tôn trọng văn hóa các tộc người

Lịch sử và địa lý đã góp phần làm cho Malaysia trở thành một đất nước đa tộc người, đa tôn giáo với chủ thể là người Melayu cùng với nhóm người bản địa khác, trong khi đó người Hoa, người Ấn Độ là dân nhập cư đến sinh sống tại Malaysia.

Mặc dù là đất nước đa văn hóa, đa ngôn ngữ và đa tôn giáo, nhưng ở Malaysia các nhóm người và các cộng đồng sống cùng với nhau nhưng họ vẫn duy trì bản sắc riêng. Từng tộc người có thể duy trì tín ngưỡng cơ bản riêng, tôn giáo, truyền thống và cách sống. Sự đa dạng này được xem như là nguồn lực tích cực mà không có trở ngại hoặc rào cản đối với nước Malaysia đa văn hóa được dựa trên mô hình tích hợp. Trong nhiều năm qua, mô hình đa văn hóa ở Malaysia đã chỉ ra rằng con người khác nhau về văn hóa và nguồn gốc có thể sống hòa bình và hòa hợp. Sự khác biệt theo hình thức tôn giáo, ngôn ngữ, trang phục, phong tục, hình mẫu ứng xử, kiểu dáng kiến trúc và tất cả các hình thức biểu hiện bên ngoài đều được tiếp nhận, khoan dung vì lợi ích duy trì sự hòa hợp, thống

nhất và sự hiểu biết của quốc gia. Chính vì vậy “sự đa dạng về tôn giáo không phải là vấn đề trở ngại trong việc tạo dựng quốc gia Malaysia, vì người dân đã học được cách tôn trọng đức tin của nhau và những người không phải Muslim có kiến thức cơ bản về những vấn đề nhạy cảm của người Muslim và cẩn thận với những điều đó” (Tan 2014; tr 62).

Tôn giáo đóng vai trò quan trọng trong đời sống của người Malaysia. Nói về vai trò của tôn giáo ở Malaysia, nhà nghiên cứu Syed Husin Ali cho rằng: “Không nói đến tộc người, tất cả người Malaysia đều có tôn giáo riêng, niềm tin vào Đấng tối cao. Tôn giáo ảnh hưởng rộng rãi tới giá trị, tín ngưỡng và hành vi của tất cả các tộc người ở Malaysia. Tôn giáo đem đến cho họ ý nghĩa cuộc sống, mục đích và sứ mệnh trong cuộc sống và giúp duy trì trật tự. Người Malaysia tin rằng hạnh phúc đến từ chính bản thân qua các lời cầu nguyện và tinh tâm cũng như kiềm chế cái tôi và hoàn thành trách nhiệm với gia đình” (Ali 2008; tr 57).

Malaysia cũng đã từng ở trong tình trạng xung đột giữa các tộc người vì quyền lợi, người Hoa và người Ấn Độ cùng phản đối chính phủ trao đặc quyền, đặc lợi cho người Melayu. Vấn đề này đã gây nên tranh cãi trong một thời gian dài. Tháng 5 năm 1969, một sự kiện bi thảm đã xảy ra khi người Hoa đã nổi dậy chống lại chính quyền lúc bấy giờ. Sự xung đột tộc người đã khiến cho chính phủ có những giải pháp để giải quyết vấn đề tộc người. Chính quyền Malaysia đã có quyết định tiếp nhận các nền văn hóa khác cùng tồn tại ở Malaysia “chính phủ Malaysia sau năm 1969 cảm thấy cần phải tạo ra một "người Malaysia mới" mà danh tính của họ, được tán thành ở Rukunegara, dựa trên ngôn ngữ và văn hoá Melayu, nhưng kết hợp các khía cạnh của các nền văn hoá nhập cư”(Watson Andaya, Y Andaya 2017;tr 380).

Một xã hội đa tộc người tồn tại ở Malaysia vì tất cả các nhóm nguồn gốc cùng chia sẻ một bộ giá trị cốt lõi chung bao gồm chung sống hòa hợp, tôn trọng người lớn tuổi, định hướng vì chúng ta và tập trung vào việc xây dựng mối quan hệ. “Trong nhiều cách thức Malaysia ngày nay là sản phẩm của lịch sử và cũng như là sự phát triển văn hóa. Malaysia thực sự là sự thu nhỏ của giá trị văn hóa châu Á và là phòng thí nghiệm sống để phát triển sự hợp nhất giữa các nền văn hóa thực sự - một thử nghiệm cao quý trong quan hệ chủng tộc trong truyền thống, lối sống và di sản của châu Á” (Abdullah, Pedersen 2006; tr 61).

Malaysia là một trong số nước trên thế giới có các ngày nghỉ lễ quốc gia dựa trên các lễ hội tôn giáo khác nhau như Hari Raya Aidifitri và Hari Raya Haji của người Melayu theo Islam giáo, Giáng sinh cho người theo Kitô giáo và Tin lành; Tết Nguyên đán dành cho người Hoa, lễ hội Deepavali dành cho người Ấn Độ. Những ngày nghỉ lễ này và lễ kỷ niệm thể tục quan trọng để thúc đẩy sự hòa hợp giữa các tôn giáo và hiểu biết giữa các nền văn hoá. “Người dân ở Malaysia có đủ kiến thức về những điều cần và không nên làm với các truyền thống tôn giáo khác nhau, và ở cấp địa phương, họ đã phát triển cái mà tôi gọi là các chuẩn mực giữa các tổ chức về tương tác xã hội tôn trọng việc thực hiện tôn giáo khác (Tan 2012;tr17).

Chính quyền Malaysia cho phép các tôn giáo khác vẫn có thể xây dựng nhà thờ, đền, chùa theo kiến trúc của tôn giáo mình và được thực hiện các nghi lễ riêng. Ở Malaysia, các nhóm tôn giáo đều có quyền xây dựng các trường học dạy tôn giáo cho con em nhưng tự chi trả cho các hoạt động giáo dục tôn giáo riêng Islam giáo được sự hỗ trợ của chính phủ. Dù có những tranh cãi về vị trí của Islam giáo ở Malaysia nhưng đến nay cộng đồng người Melayu, Hoa và Ấn Độ vẫn cùng chung sống với nhau với sự pha trộn các giá trị văn hóa, phong tục tập quán bên cạnh những tôn giáo riêng biệt đã tạo nên một đất nước Malaysia hòa bình và thịnh vượng.

3.3. Tăng cường sự đoàn kết giữa các tộc người

Người Melayu ở bán đảo Malaysia đã có những mối quan hệ lâu đời với các tộc người khác không chỉ trong vùng mà ở cả các khu vực khác trên thế giới. Về địa lý, bán đảo này nằm ở vị trí chiến lược, có eo biển Melaka là con đường biển quan trọng nối liền Đông và Tây. Qua nhiều thế kỷ, những thương nhân đã dừng lại nơi đây để tìm kiếm nơi trú ẩn và cung cấp lương thực và hoạt động thương mại. Vào thế kỷ XV Melaka đã nổi lên nhưng trung tâm về hành chính và buôn bán quan trọng. Những du khách và những thương nhân hội tụ ở Melaka đến từ Java và các đảo khác ở quần đảo và các con đường từ A rập, Ấn Độ, Trung Quốc và sau này (châu Âu. Malaysia là điểm hợp lưu của các nền văn hóa lớn như Ấn Độ, Trung Hoa và Islam giáo. Những người nước ngoài đến đây không chỉ có buôn bán, trong số họ có những người định cư, kết hôn với phụ nữ địa phương. Các nhóm người di cư đến Malaysia đã trở thành một phần của xã hội Malaysia. Một xã hội với các nhóm tộc người khác

nhau, văn hóa và tôn giáo khác nhau nhưng dưới cùng một hệ thống chính trị.

Ngay sau khi giành độc lập, chính quyền ở Malaysia đã có những chính sách để đoàn kết các tộc người khác nhau. Màu xanh nước biển được chọn là một trong những màu chủ đạo cùng với trắng và đỏ được thể hiện trên lá quốc kỳ Malaysia và mang ý nghĩa biểu trưng cho sự đoàn kết các dân tộc. Trên hình quốc huy của Malaysia có gắn khẩu hiệu “Bersekutu Bertambah Mutu” (Đoàn kết là sức mạnh) (Many Faces of Southeast Asia; tr 63). Điều đó là minh chứng cho sự mong muốn của người dân Malaysia cùng nhau đoàn kết xây dựng đất nước Malaysia giàu mạnh.

Do sự khác biệt về văn hóa nên các nhóm tộc người luôn hướng tới hòa hợp lẫn nhau. Người Melayu có thể sinh sống bên cạnh người Ấn Độ hay người Hoa, họ có thể cùng làm việc với nhau trong các nhà máy, công xưởng và ở trường học trẻ em của các tộc người khác nhau đều có thể học cùng nhau hay cùng nhau chơi thể thao. Tunku Abdul Rahman, nguyên Thủ tướng Malaysia đã phát biểu trong ngày Độc lập năm 1970: “Tất cả chúng ta đều là người Malaysia. Đó là mối liên kết đoàn kết” (Watson Andaya, Y. Andaya 2017; tr 380). Họ là những công dân Malaysia và thuộc về Malaysia.

Sự tương tác giữa con người với con người ở các tộc người thực hiện thường xuyên và diễn ra hàng ngày. Trong các trường học, chợ, câu lạc bộ và rạp chiếu phim, nam giới, phụ nữ và trẻ em thuộc các tộc người khác nhau có thể nói chuyện với nhau. Họ có thể đến thăm nhà nhau, dự các nghi lễ khác nhau một cách thân thiện và hòa đồng. Văn hóa và tôn giáo khác nhau không phải là rào cản để người Melayu, Hoa và Ấn Độ gặp gỡ và kết giao.

Dù là người Melayu, người Hoa hay người Ấn Độ, nhưng họ đều rất thân thiện, hiếu khách và chu đáo. Đối với họ xây dựng lòng tin và hiểu đối tác quan trọng hơn là bắt buộc theo nghĩa vụ hòa đồng để hoàn thành công việc. Để xây dựng niềm tin với người khác, người Malaysia thường sử dụng cách hỏi ước muốn cá nhân, gia đình, thể thao và chia sẻ quan điểm về những vấn đề hiện tại mà hai bên cùng quan tâm. Qua thời gian niềm tin được xây dựng và duy trì giữa các tộc người khác nhau ở Malaysia.

4. Kết luận

Nằm ở vị trí trung tâm và chiến lược của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, là thành viên quan trọng của ASEAN, Malaysia đang ngày càng chứng tỏ được vị thế cũng như những tiềm năng của mình ở mọi mặt từ kinh tế, văn hóa, chính trị và trong những năm gần đây đất nước xinh đẹp này còn là một trong những địa điểm du lịch hấp dẫn nhất khu vực Đông Nam Á. Malaysia trở thành một đất nước, đa tộc người, đa tôn giáo với chủ thể là người Melayu cùng với nhóm người bản địa khác, trong khi đó người Hoa, người Ấn Độ là dân nhập cư đến sinh sống tại Malaysia. Đến nay, cộng đồng các tộc người Melayu, Hoa và Ấn Độ vẫn cùng chung sống với nhau với sự pha trộn các giá trị văn hóa, phong tục tập quán bên cạnh những tôn giáo riêng đã tạo nên một đất nước Malaysia hòa bình và thịnh vượng. Ngôn ngữ quốc gia - tiếng Melayu là yếu tố chính đem lại sự hòa hợp của các tộc người bên cạnh sự tôn trọng văn hóa và tôn giáo của nhau đã đem đến sự phát triển Malaysia như ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Asmah Abdullah, Paul B. Pedersen (2006), *Understanding Multicultural Malaysia: Delights, Puzzles & Irritations*. Pearson Sdn. Bhd. Malaysia;
2. Asmah Haji Omar (1979), *Language Planning for Unity and Efficient*, Penerbit Universiti Malaya, Kuala Lumpur;
3. Bacbara Watson Andaya, Leonard Y. Andaya (2017), *A History of Malaysia*, Macmillan Education, Palgrave;
4. Mai Ngọc Chừ (2002), *Cộng đồng Melayu những vấn đề ngôn ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội;
5. Mai Ngọc Chừ (2009), *Văn hóa & ngôn ngữ phương Đông*, Nxb Phương Đông, Hà Nội;
6. *Gate way to Indian culture* (2010), ASIAPAC Books, Singapore;
7. *Gate way to Malay culture* (2010), ASIAPAC Books, Singapore;
8. Hj. Ahmad Fauzi Hj. Morad, Ahmad Tarmizi (1997), *Tamadun Islam*. Penerbit Universiti Putra Malaysia, Serdang;
9. *Many Faces of Southeast Asia* (2010), ASIAPAC Books, Singapore;

10. Khoo Kay Kim (2001), *Malay Society – Transformation & Democratisation, A Stimulating and Discrening Study on the Evolution of Malay Society*, Pelanduk Publication, Selangor, Malaysia;
11. Nazri Muslim (2014), *Islam dan Melayu dalam Perlembagaan – Tiang Seri Hubungan Etnik di Malaysia*, Penerbi Universiti Kebangsaan Malaysia, Selangor;
12. *Tamadun Islam dan Tamadun Melayu* (2006), Penerbit Universiti Malaya, Kuala Lumpur;
13. Tan Chee – Beng, *Malaysia: Ethnicity, Nationalism and Nation Building*, Malaysian Chinese: Recent Development and Prospects (2012), Institute of Southeast Asian Studies, Singapore;
14. Phan Thị Hồng Xuân, *Bản sắc văn hóa của cộng đồng người Án ở Malaysia*, http://www.dongphuonghoc.org/News/attach/U1_Van%20hoa%20An%20o%20Malaysia.pdf... (12/06/2014);
15. Syed Husin Ali (2008), *The Malays: Their Problems and Future*, The Other Press, Kuala Lumpur.

Malaysia – a nation with multi-ethnic and multicultural

Tran Thuy Anh

Article info

Recieved:
02/7/2018
Accepted:
10/3/2019

Keywords:
Malaysia; ethnic group;
religious; culture; unity.

Abstract

Due to the historical development in the Malaysian population, there are three main ethnic groups: the Malay (Malay and other indigenous ethnic group), the Chinese community and the Indian community. Malaysia is one of the most diverse and unique cultures in the world. Each ethnic group has a different language and culture, but when they meet in Malaysia, they blend and flourish to create a common culture - the Malaysian culture. Multi-ethnic and Multicultural means that there are many different religious, beliefs and Malaysia is not out of the rule. All Malay is Muslims, but the Chinese has different religious choices, such as Buddhism, Confucianism, Taoism or Christianity. Indians are primarily Hindu but there are also Muslim, Christian and Buddhist followers. Malaysian communities have come together to develop Malaysia, to live in harmony, to unite, to speak Malay - the national language, to respect each other's cultures and to build a good relationship among the communities.
